



ISSN 1859-3828

Tạp chí

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Lâm nghiệp

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

FORESTRY SCIENCE AND TECHNOLOGY JOURNAL OF
VIETNAM FORESTRY UNIVERSITY

HÀ NỘI

Số 2

2013

Tạp chí:

**KHOA HỌC
& CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP**

ISSN: 1859 - 3828

- **Công nghệ sinh học & Giống cây trồng**
- **Lâm sinh**
- **Quản lý Tài nguyên rừng & Môi trường**
- **Công nghiệp rừng**
- **Kinh tế & Chính sách**
- **Ứng dụng Công nghệ thông tin**

SỐ 2 NĂM 2013

Giấy phép số:

1948/GP – BTTTT
Bộ Thông tin – Truyền thông
cấp ngày 23 tháng 10
năm 2012

In tại nhà in Lê Quang Long
Thạch Thán – Quốc Oai – Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
▪ Bùi Văn Thắng, Lê Văn Sơn, Chu Hoàng Hà. Chuyển gen Coda mã hóa Choline Oxidase vào cây Xoan ta (<i>Melia azedarach</i> L.) tăng cường khả năng chịu hạn	3 - 10
▪ Vũ Quang Nam, Bùi Văn Thắng, Nguyễn Thị Thơ. Nhân giống cây Xạ Đen (<i>Celastrus hindsii</i> Benth) bằng phương pháp nuôi cấy mô	11 - 16
▪ Nguyễn Hữu Cường. Nghiên cứu một số đặc điểm lâm học của loài Pơ Mu (<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & Thomas) tại xã San Sả Hồ thuộc vườn quốc gia Hoàng Liên, tỉnh Lào Cai	17 - 22
▪ Bùi Thế Đồi. Hiệu quả phục hồi rừng bằng kỹ thuật khoan nuôi tái sinh tại xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	23- 30
▪ Trần Quốc Hoàn, Phùng Văn Khoa, Vương Văn Quỳnh. Lập bản đồ phân vùng điều kiện lập địa thích hợp của cây Dầu rái tại tỉnh Bình Phước	31 - 35
▪ Hoàng Văn Sâm. Thành phần loài và hiện trạng bảo tồn thực vật ngành hạt trần (Gymnosperm) tại vườn quốc gia Hoàng Liên	36 - 43
▪ Hoàng Thị Hồng Nghiệp, Nguyễn Thế Nhã. Thành phần, mật độ côn trùng của một số loài cây bản địa trồng tại Lâm viên Sơn La	43 - 51
▪ Bùi Văn Bắc. Tiềm năng côn trùng kinh tế và các giải pháp khai thác hiệu quả, bền vững tại khu bảo tồn thiên nhiên Pú Luông, Thanh Hóa	52 - 59
▪ Trần Quang Bảo, Nguyễn Văn Thị. Khả năng hấp thụ CO ₂ của các trạng thái tự nhiên tại huyện Mường La, Sơn La	60 - 69
▪ Phùng Văn Khoa, Bùi Văn Năng, Nguyễn Thị Bích Hảo. Nghiên cứu khả năng hấp thụ khí Carbon Monoxide của một số loài cây bản địa	70 - 76
▪ Dương Thị Bích Ngọc, Nguyễn Thị Mai Lương, Nguyễn Thị Thành. Nghiên cứu khả năng hấp phụ chất xanh Methylen của vật liệu hấp phụ từ lõi và vỏ bắp Ngô	77 - 81
▪ Bùi Văn Năng, Trần Thị Ngọc Hải, Phạm Thị Trang, Nguyễn Thị Hương Ly. Nghiên cứu sử dụng cây Muống nhật (<i>Syngonium podophyllum</i> Schott) để loại bỏ ô nhiễm Asen trong đất	82- 87
▪ Võ Mai Anh, Bùi Thế Đồi, Nguyễn Văn Hợp, Vũ Thị Minh Ngọc, Nguyễn Thị Hải Hòa. Đồng quản lý rừng ở Việt Nam: Nghiên cứu điển tại xã Pú Luông – khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải	88 - 94
▪ Nguyễn Trung Hiếu, Trần Văn Chứ. Ảnh hưởng của xử lý nhiệt đến tính chất cơ học của gỗ Keo tại tượng trồng tại Hà Giang	95 - 104
▪ Dương Văn Tài, Nguyễn Văn Sáng. Xác định một số thông số công nghệ hợp lý trong quá trình chưng cất tinh dầu Hồi	105 - 111
▪ Nguyễn Thị Thanh Huyền. Phương án cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn – Bình Định	112 - 119
▪ Bùi Thị Minh Nguyệt. Giải pháp phát triển du lịch sinh thái tại vườn quốc gia Tam Đảo	120 - 129
▪ Đàm Thị Hệ. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác quản lý ngân sách Nhà nước cấp huyện thị - trường hợp nghiên cứu điển hình tại thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	130 - 136
▪ Lưu Bích Linh, Bùi Thị Toàn Thư. Ứng dụng phần mềm Matlab thiết kế và mô phỏng các bài toán vật lý	136 - 144

- *Biotechnology and Seedling*
- *Silviculture*
- *Management of Forest Resources and Environment*
- *Forestry Industry*
- *Economics & Policies*
- *IT Application*

Editor – in – Chief:

Prof.Dr. Pham Van Chuong
Tel: 0433.725.779

Deputy Editor – in – Chief:

Prof.Dr. Nguyen Van Tuan
Tel: 0433.502.418

Dr. Pham Minh Duc
Tel: 0433.840.822

Printing in Le Quang Long
Printing House

Thach Than – Quoc Oai – Ha Noi

CONTENTS

	Page
▪ Bui Van Thang, Le Van Son, Chu Hoang Ha. Transformation of <i>coda</i> gene encoding choline oxidase into <i>Melia azedarach</i> L. enhances drought tolerance	3 - 10
▪ Vu Quang Nam, Bui Van Thang, Nguyen Thi Tho. Propagation of <i>Celastrus hindsii</i> Benth by tissue culture	11 - 16
▪ Nguyen Huu Cuong. Study on silviculture characteristics of <i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & Thomas in San Sa Ho commune, Hoang Lien national park, Lao Cai province	17 - 22
▪ Bui The Doi. An efficiency of reforestation by natural regeneration at Hanh Lam commune, Thanh Chuong district, Nghe An province	23- 30
▪ Tran Quoc Hoan, Phung Van Khoa, Vuong Van Quynh. Mapping the suitable zones of the site conditions for <i>Dipterocarpus alatus</i> in Binh Phuoc province	31 - 35
▪ Hoang Van Sam. Diversity and conservation status of gymnosperm in Hoang Lien national park	36 - 43
▪ Nguyen Thi Hong Nghiep, Nguyen The Nha. Insect species composition and abundance in relation to native plants in Son La forest garden	43 - 51
▪ Bui Van Bac. The potential of edible insects and suggestions towards improved use efficiency in Pu Luong nature reserve, Viet Nam	52 - 59
▪ Tran Quang Bao, Nguyen Van Thi. CO ₂ Sequestration capacity of the natural forests in Muong La district, Son La province	60 - 69
▪ Phung Van Khoa, Bui Van Nang, Nguyen Thi Bich Hao. Study on carbon monoxide absorbability of nine native plants	70 - 76
▪ Duong Thi Bich Ngoc, Nguyen Thi Mai Luong, Nguyen Thi Thanh. Adsorption capacity of Methylene blue by cob and corn husk adsorbents	77 - 81
▪ Bui Van Nang, Tran Thi Ngoc Hai, Nguyen Thi Huong Ly. Study on using <i>Syngonium podophyllum</i> Schott to remove arsenic pollution in the soil	82- 87
▪ Vo Mai Anh, Bui The Doi, Nguyen Van Hop, Vu Thi Minh Ngoc, Nguyen Thi Hai Hoa. Forest co-management model in VietNam: A pilot study in Pu Luong commune – the habitat and species protected area of Mu Cang Chai	88 - 94
▪ Nguyen Trung Hieu, Tran Van Chu. Effect of heat treatment on mechanical properties of <i>Acacia Mangium</i> wood planted in Ha Giang province	95 - 104
▪ Duong Van Tai, Nguyen Van Sang. Determine some reasonable technological parameters in distillation process of anise attar	105 - 111
▪ Nguyen Thi Thanh Huyen. State-owned enterprise equitization project at a forestry members limited partnership company in Quy Nhon, Binh Dinh province	112 - 119
▪ Bui Thi Minh Nguyet. Solutions for developing potential eco-tourism in Tam Dao national park	120 - 129
▪ Dam Thi He. Solutions to improve the quality of State budget management of district level - a typical case study in Gia Nghia town, Dak Nong province	130 - 136
▪ Luu Bich Linh, Bui Thi Toan Thu. Application of matlab software in designing and modelling some physic problems	137 - 144

ĐỒNG QUẢN LÝ RỪNG Ở VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU ĐIỂM TẠI XÃ PÚ LUÔNG - KHU BẢO TỒN LOÀI VÀ SINH CẢNH MÙ CANG CHẢI

Võ Mai Anh¹, Bùi Thế Đồi¹, Nguyễn Văn Hợp¹
Vũ Thị Minh Ngọc¹, Nguyễn Thị Hải Hòa²

¹TS, ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

²ThS. Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

TÓM TẮT

Đồng quản lý (ĐQL) rừng là một trong những phương thức quản lý rừng đang thu hút sự quan tâm từ cấp Trung ương đến địa phương. Thực tiễn một số nơi đã chỉ rõ quản lý rừng với sự tham gia của cộng đồng địa phương sống gần rừng và các tổ chức của Nhà nước là mô hình quản lý rừng có tính khả thi về kinh tế - xã hội, phù hợp với tập quán sản xuất truyền thống của nhiều dân tộc ở khu vực miền núi của Việt Nam. Nghiên cứu về mô hình ĐQL rừng tại xã Pú Luông thuộc Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mùa Càng Chải, tỉnh Yên Bái đã được thực hiện. Phương pháp chủ đạo của nghiên cứu là phỏng vấn các đối tượng liên quan kết hợp quan sát thực tế. Mỗi nhóm hộ phỏng vấn 20 hộ gia đình. Áp dụng phương pháp phỏng vấn sâu đối với các đối tượng giữ vai trò quản lý trên địa bàn. Kết quả của nghiên cứu là đã làm rõ được thực trạng và hiệu quả của mô hình ĐQL rừng đối với đời sống kinh tế và môi trường của địa phương; xác định những tồn tại và hạn chế của mô hình ĐQL đang được áp dụng. Từ đó, các kiến nghị đã được đưa ra để khắc phục khó khăn và hoàn chỉnh mô hình ĐQL tại cho khu vực trong thời gian tới.

Từ khóa: Đồng quản lý, H'Mông, khu bảo tồn, Pú Luông và rừng cộng đồng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng là tài nguyên vô cùng quý giá của đất nước, một bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái, nó không chỉ có khả năng tái tạo mà còn có giá trị lớn về kinh tế, gắn liền với đời sống người dân các dân tộc miền núi.

Tính đến tháng 12/2011 diện tích rừng Việt Nam khoảng 13,4 triệu ha, độ che phủ là 39,7% (Quyết định số 2089/2012/BNN-PTNT) [2], trong đó khoảng 10 triệu ha là rừng tự nhiên. Rừng Việt Nam được chia thành 3 loại là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Trong đó, hệ thống rừng đặc dụng được coi là chiến lược bảo tồn thiên nhiên lâu dài của Việt Nam và là cơ hội tồn tại của các loài động, thực vật đang bị đe dọa. Do rừng tự nhiên ngày càng bị thu hẹp, đa dạng sinh học bị đẩy lùi tới những vùng núi nên hầu hết các khu rừng đặc dụng được phân bố ở các vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Những khu vực này thường có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, kinh tế xã hội kém phát triển, trình độ dân trí còn nhiều

hạn chế (Đình Ngọc Lân, 2002). Điều này đã gây ra không ít trở ngại cho công tác quản lý các khu rừng đặc dụng trong thời gian qua, đặc biệt là lực lượng quản lý rừng thường rất mỏng, nhiều nơi không đủ điều kiện để thành lập ban quản lý.

Nằm trên dải Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, hơn 15 năm về trước Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mùa Càng Chải (KBT) có nhiều khu rừng gần như vẫn còn nguyên vẹn, ít bị tác động (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 1997) [1]. Tuy nhiên, hiện nay việc quản lý bảo vệ KBT đang gặp rất nhiều khó khăn. Kinh phí hoạt động hàng năm hạn hẹp, trước đây chỉ dựa vào nguồn chương trình 661. Mặt khác, trang thiết bị cho tổ tuần tra rất thiếu thốn, các thành viên tổ tuần tra có trình độ văn hoá thấp nên gặp khó khăn trong xử lý sự việc. Một vấn đề nữa là người dân địa phương ở đây chủ yếu là người dân tộc H'Mông với truyền thống du canh, du cư, cuộc sống vẫn phụ thuộc khá nhiều vào các nguồn tài nguyên sẵn có trong rừng như gỗ củi, lâm sản ngoài gỗ... Do vậy, giải pháp cho công tác quản lý tài nguyên rừng ở đây không thể tách

rời sự tham gia của cộng đồng địa phương và các thành phần khác có liên quan. Giải pháp cùng với người dân và các cơ quan tổ chức khác trên địa bàn tham gia quản lý KBT hay đồng quản lý tài nguyên rừng được xem là có nhiều triển vọng nhằm bảo tồn giá trị đa dạng sinh học trong khu vực. Mô hình này đã được triển khai và bước đầu đem lại hiệu quả ở xã Púng Luông thuộc khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải. Do vậy, việc đánh giá hiệu quả của mô hình đồng quản lý rừng ở đây là cần thiết để rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện mô hình và nhân rộng mô hình ra các khu vực có điều kiện tương đồng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải với tổng diện tích 20.293 ha, trong đó diện tích phân khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính lần lượt là 15.129 ha, 5.164 ha, 185 ha; vùng đệm là 94.325 ha.

- Các hộ gia đình tham gia và không tham gia ĐQL rừng ở Xã Pú Luông, một xã vùng cao của huyện Mù Cang Chải, có 9 bản và 1 thị tứ, với 641 hộ, 3.471 khẩu. Dân tộc H'Mông chiếm đa số (gần 88%), dân tộc Kinh 11%, Thái 0,37%.

- Nghiên cứu tập trung vào thực trạng nguồn tài nguyên thiên nhiên trong KBT, những thành công và bất cập của các mô hình thực tiễn về đồng quản lý rừng đặc dụng hiện có tại KBT, và các giải pháp mang tính định hướng về ĐQL rừng ở KBT.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Thu thập số liệu thứ cấp*: Số liệu thứ cấp bao gồm các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về lĩnh vực ĐQL tài nguyên thiên nhiên nói chung và ĐQL rừng nói riêng; các văn bản pháp quy, các chương trình dự án và các báo cáo có liên quan đến ĐQL rừng;

- *Lựa chọn điểm nghiên cứu*: Xã Pú Luông nằm trong và vùng đệm của KBT, người dân trong xã có đời sống phụ thuộc vào tài nguyên của KBT và có vị trí quan trọng trong kiểm soát các hoạt động khai thác lâm sản.

- *Phỏng vấn*: Đối tượng bao gồm cán bộ thuộc: Ban quản lý KBT; chính quyền xã; cộng đồng người dân địa phương trực tiếp tham gia ĐQL; cộng đồng người dân không trực tiếp tham gia ĐQL nhưng có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng ở khu vực ĐQL; cộng đồng người dân không tham gia ĐQL và có sinh kế không phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn bán cấu trúc với đối tượng cộng đồng người dân địa phương; phỏng vấn sâu cán bộ quản lý khu bảo tồn, vườn quốc gia và chính quyền địa phương về tình hình và kết quả thực hiện mô hình ĐQL rừng đặc dụng.

- *Xử lý và phân tích số liệu*: Dùng phương pháp phân tích tổng hợp, mô tả, so sánh, đánh giá để đánh giá tiềm năng phát triển ĐQL tài nguyên rừng. Phân tích kết quả các phiếu điều tra, từ đó so sánh, đánh giá tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quản lý bảo vệ (QLBV) rừng và giải pháp cơ bản thích hợp cho phương thức ĐQL tại xã Pú Luông thuộc KBT.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm cơ bản cộng đồng người dân khu vực nghiên cứu

3.1.1. Phân loại nhóm hộ tại khu vực nghiên cứu

Vùng rừng đặc dụng của xã Pú Luông chủ yếu nằm trên địa bàn các bản Nả Háng A, Nả Háng B và Mý Háng Tủa Chử, do vậy các hộ tham gia ĐQL là các hộ gia đình thuộc ba bản này.

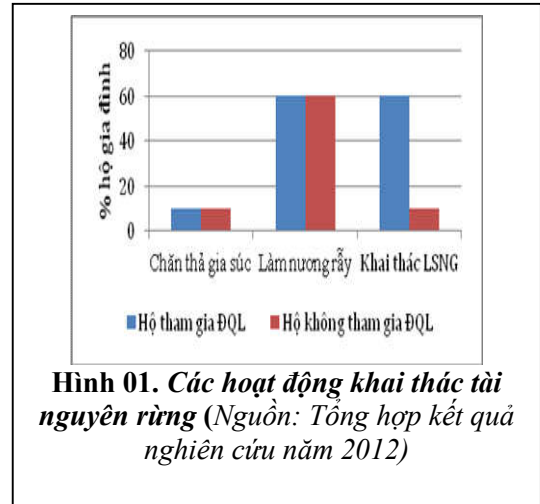
- *Hộ tham gia ĐQL*: Số lao động của các hộ còn rất ít so với số khẩu trong gia đình, thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp. Đời sống người dân ở đây còn rất thiếu thốn, đa số các hộ thuộc diện nghèo (14/20 hộ). Phần lớn các hộ thuộc các bản có tham gia ĐQL đều là các hộ đã sinh sống ở địa phương từ lâu và thuộc nhóm các dân tộc thiểu số; nhận thức và khả năng thông thạo tiếng Kinh của các hộ tương đối hạn chế.

- *Hộ không tham gia ĐQL*: Trong số 10 thôn bản của xã có 7 bản không nằm trong vùng rừng đặc dụng, do vậy các hộ gia đình của những bản này chưa tham gia vào ĐQL rừng. Qua điều tra thấy rằng đời sống của bà con trong bản chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp và đa phần là hộ nghèo (16/20 hộ), còn hộ trung bình thì thu nhập đều kiếm thêm từ rừng.

3.1.2. Sự phụ thuộc của người dân vào rừng

- *Khai thác tài nguyên rừng*: Cộng đồng địa phương là những người đã chung sống lâu năm ở khu vực này, họ coi rừng là nguồn sống và sử dụng tài nguyên rừng thông qua các hoạt động như: phát nương làm rẫy, khai thác lâm sản ngoài gỗ và chăn thả gia súc.

- Các sản phẩm khai thác từ rừng ĐQL: Chủ yếu là gỗ khai thác để phục vụ cho nhu cầu làm nhà ở, các vật dụng sinh hoạt của người dân địa phương. 50% các hộ khai thác gỗ để làm nhà, 30% hộ khai thác thảo quả, cây thuốc, 30% hộ khai thác củi và 20% hộ hái rau từ rừng ĐQL. Chủ yếu các sản phẩm này được khai thác để phục vụ nhu cầu sử dụng của gia đình.



Hình 01. Các hoạt động khai thác tài nguyên rừng (Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu năm 2012)

3.1.3. Nhận thức của người dân đối với mô hình ĐQL rừng

- *Hộ tham gia ĐQL rừng*: Đa số các hộ đều nhận thức được rừng không phải của riêng ai mà là rừng truyền thống của cộng đồng. Do vậy, bảo vệ và phát triển rừng cũng là đảm bảo lợi ích của chính bản thân họ. Tuy nhiên, động lực chính để các hộ tham gia ĐQL rừng lại là nghe lời trưởng thôn, cán bộ và già làng (chiếm 60%). 40% hộ tham gia ĐQL rừng để được khai thác gỗ và một số hộ tham gia do được người dân trong bản bầu vào ban tuần tra.

Bảng 01. Sự tham gia của người dân trong tiến trình ĐQL rừng

TT	Tiêu chí	Số hộ	Tỷ trọng (%)
1	Có hiểu biết về các bên tham gia ĐQL rừng	20	100
2	Tham gia họp dân trước khi tham gia ĐQL rừng	16	80
3	Tham gia điều tra rừng trước khi tham gia ĐQL rừng	12	60
4	Có hiểu biết về quyền lợi và nghĩa vụ trước khi tham gia ĐQL rừng	18	90
5	Mô hình ĐQL rừng hiện nay là phù hợp	18	90
Số hộ điều tra		20	

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, năm 2012)

- *Hộ không tham gia ĐQL rừng*: Qua điều tra phỏng vấn chỉ có 30% số hộ thuộc nhóm có hiểu biết về ĐQL. Điều này chứng tỏ công tác tuyên truyền mới chỉ chú trọng vào những hộ nằm trong khu vực có rừng đặc dụng.

Tuy nhiên 90% các hộ đều sẵn sàng tham

gia ĐQL rừng nếu có cơ hội và 80% hộ cho rằng mô hình ĐQL rừng hiện tại là phù hợp. Các hộ đều nhận thức được ĐQL rừng là chủ trương của Nhà nước, bảo vệ rừng là nhiệm vụ chung và nếu tham gia sẽ có thêm thu nhập và được hưởng lợi sau này.

3.2. Thực trạng đồng quản lý rừng tại xã Pú Luông, khu bảo tồn loài & sinh cảnh Mù Cang Chải

3.2.1. Quan hệ giữa các bên liên quan trong đồng quản lý rừng

a) Mâu thuẫn giữa các bên liên quan

Trong khu vực nghiên cứu, các mâu thuẫn cơ bản giữa các bên liên quan được xác định như sau:

- Mâu thuẫn giữa cộng đồng của bản với các cộng đồng khác. Ví dụ: cộng đồng người H'Mông với cộng đồng người Kinh.

- Mâu thuẫn giữa cộng đồng người dân trong bản với những người khai thác, buôn bán

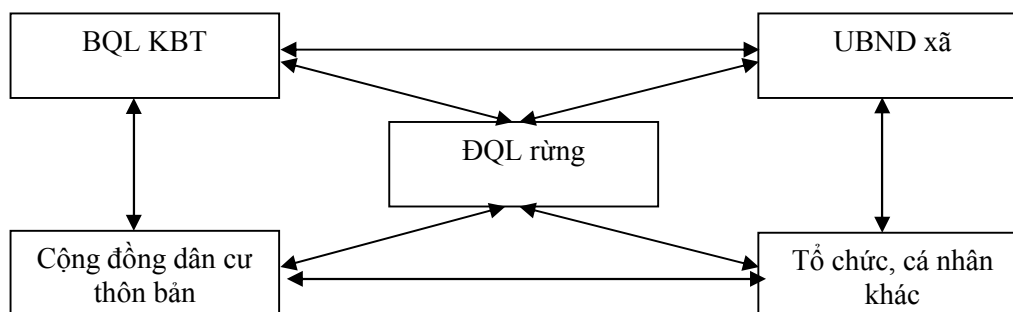
động vật và lâm sản khác. Đây là mâu thuẫn gay gắt khó dung hoà.

- Mâu thuẫn giữa Ban quản lý khu KBT, chính quyền địa phương với người khai thác, buôn bán lâm sản.

- Mâu thuẫn giữa các chủ rừng với một số người dân trong cộng đồng bản.

b) Khả năng hợp tác giữa các bên liên quan

Tùy từng mức độ mà các bên liên quan đều có thể trở thành đối tác trong ĐQL. Có bốn đối tác chủ đạo là chính quyền địa phương, Ban quản lý KBT, cộng đồng người dân, các cơ quan đoàn thể và cá nhân được thể hiện ở hình 02.



Hình 02. Sơ đồ khả năng hợp tác, hỗ trợ các đối tác chính

Qua thực tế nghiên cứu trên địa bàn cho thấy, người khai thác và buôn bán lâm sản tuy mâu thuẫn và ít hợp tác với các bên liên quan khác, nhưng nếu là người địa phương cần được khuyến khích tham gia ĐQL rừng. Họ có thể đóng góp kiến thức và kinh nghiệm của mình cho công tác bảo tồn, đồng thời giảm các hoạt động tham gia khai thác lâm sản.

3.2.2. Hiệu quả và thành tựu khi triển khai mô hình đồng quản lý rừng ở khu vực nghiên cứu

a) Hiệu quả mô hình ĐQL rừng đang áp dụng

Để đánh giá hiệu quả của việc áp dụng mô hình đồng quản lý rừng ở khu vực nghiên cứu, chúng tôi tiến hành phỏng vấn các hộ gia đình tham gia và không tham gia vào ĐQL rừng ở địa phương. Kết quả cho ở bảng 02.

Bảng 02. Nhận thức về hiệu quả kinh tế - môi trường của người dân đối với tiến trình ĐQL rừng

TT	Chỉ tiêu	Ý kiến của người dân					
		Hộ tham gia ĐQL			Hộ không tham gia ĐQL		
		Tăng	Giảm	Không đổi	Tăng	Giảm	Không đổi
1	Tài nguyên rừng	16	4	0	14	4	2
2	Lượng nước sinh hoạt	8	12	0	10	6	4
3	Xói mòn, sạt lở đất	0	20	0	6	4	10
4	Khai thác rừng ĐQL	4	12	4	-	-	-
5	Thu nhập của dân	18	0	2	-	-	-
	Tổng số hộ điều tra		20			20	

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2012)

- *Hiệu quả về kinh tế:* Nguồn thu chính của đồng bào xã Pú Luông chủ yếu từ trồng lúa, làm nương rẫy, chăn nuôi và các ngành nghề khác (chiếm khoảng 60%). Trong khi đó, nguồn thu từ rừng (lâm nghiệp) chiếm gần 40%, trong đó một phần đáng kể là những khoản thu nhập từ việc tham gia ĐQL rừng như khai thác các sản phẩm từ rừng (nhựa thông, thảo quả, táo mèo, gỗ tận thu...) và kinh phí nhận khoán bảo vệ rừng. Chính vì vậy, 18/20 hộ (chiếm 90%) có tham gia ĐQL rừng có nhận định rằng đời sống của họ khá hơn so với trước khi tham gia tiến trình ĐQL rừng, họ được hỗ trợ từ ĐQL rừng và các khoản đầu tư vào phân bón, chuyển đổi cơ cấu cây trồng...

- *Hiệu quả về môi trường:* Tìm hiểu mô hình ĐQL rừng tại Pú Luông cho thấy, ở đâu rừng được giao cho dân, cho cộng đồng và gắn lợi ích thiết thực của dân với rừng thì ở đó rừng được bảo vệ tốt hơn. Có 80% hộ tham gia ĐQL rừng và 70% hộ không tham gia ĐQL rừng nhận định rằng tài nguyên rừng được tăng lên so với trước khi tiến hành ĐQL rừng do quản lý bảo vệ tốt hơn, ngăn chặn được nạn phá rừng lấy gỗ và săn bắn bừa bãi (bảng 02). 60% hộ tham gia ĐQL rừng kết luận hiện tượng chặt phá rừng đã giảm, tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp săn bắn bừa bãi và phá rừng làm nương rẫy. 100% các hộ tham gia ĐQL rừng cho rằng hiện tượng xói mòn, sạt lở đất giảm so với trước khi tiến hành ĐQL rừng do rừng đầu nguồn được bảo vệ tốt hơn.

b) Những thành tựu của mô hình ĐQL rừng

- Huy động được người dân tham gia: Kết quả trên chỉ rõ ĐQL rừng không chỉ mang lại lợi ích và hiệu quả đối với người dân tham gia đồng quản lý mà cả những hộ không tham gia. Ở những bản thuộc rừng ĐQL người dân tham gia tự nguyện và đông đảo, họ đã tổ chức được các tổ tuần tra rừng thường xuyên và hiệu quả. Ở những bản không thuộc vùng rừng ĐQL, đa số người dân cũng sẵn sàng tham gia nếu được lựa chọn.

- Tăng được nhận thức của người dân về ĐQL và công tác QL BV rừng: ĐQL rừng đã làm thay đổi sâu sắc nhận thức của người dân xã Pú Luông về QL BV rừng. Dù dân trí còn thấp và hầu hết là người dân tộc thiểu số nhưng các hộ đã hiểu biết được rừng là tài nguyên thiên nhiên quý báu của quốc gia, bảo vệ rừng

là bảo vệ tài sản chung và bảo vệ lợi ích của chính bản thân mình. Ngoài ra, các hộ cũng nhận thức được QL BV rừng là chủ trương của Nhà nước, do vậy cần tuyệt đối tuân thủ và tự nguyện tham gia.

- Cải thiện môi trường sống của người dân địa phương: Như phân tích ở trên, thông qua bảng câu hỏi phỏng vấn trực tiếp người dân, kết hợp với quan sát thực tế cho thấy ở xã những năm gần đây rừng đã được cộng đồng quan tâm chăm sóc bảo vệ nên chất lượng đã được cải thiện. Nhờ vậy, nguồn thu nhập của người dân được cải thiện, độ che phủ rừng, diện tích rừng được trồng mới đã tăng lên, các hiện tượng thiên tai, lũ lụt đã được cải thiện rõ rệt.

3.2.3. Những khó khăn và hạn chế của mô hình đồng quản lý rừng

- Động lực tham gia của người dân: Để tạo sự chuyển biến, mô hình ĐQL rừng phải góp phần đáng kể cho việc tạo sinh kế, tăng thu nhập và giảm tỷ lệ hộ nghèo tại địa bàn. Tuy nhiên, hiện nay dân số của xã Pú Luông đang có sự gia tăng nhanh chóng, trong khi diện tích và trữ lượng rừng có hạn nên người dân tham gia chưa thu lợi được gì hoặc chỉ thu được một ít từ rừng cho dù họ phải bỏ nhiều thời gian để quản lý và bảo vệ rừng. Mặt khác, trong khi người dân phải đối mặt với những khó khăn về tạo thu nhập chính như vốn và việc làm thì mô hình này không thể giải quyết được ngay. Ngoài ra, cơ chế hưởng lợi từ khai thác lâm sản ngoài gỗ cho người dân tham gia ĐQL chưa rõ ràng.

- Công tác tuyên truyền chưa thật sự hiệu quả: Thứ nhất, việc tuyên truyền và triển khai mô hình ĐQL đã gặp không ít khó khăn do trình độ dân trí còn quá thấp, nhận thức của người dân về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi trong việc QL BV rừng chưa cao. Thứ hai, công tác tuyên truyền, phổ biến về ĐQL rừng mới chỉ tập trung ở các bản thuộc vùng có rừng ĐQL, chưa chú trọng tới những thôn bản khác trong xã.

- Công tác trồng rừng chưa được đầu tư đúng mức: Kết quả phỏng vấn điều tra cho thấy hầu hết các hộ gia đình đều không phát triển trồng rừng do không nhận được đầu tư đúng mức. Hơn nữa, để có nguồn lợi từ trồng rừng đòi hỏi người dân phải có kiến thức nhất định về kỹ thuật và phải có thêm thời gian và công sức.

- Quá trình thực thi tiến trình ĐQL rừng ở

xã Pú Luông còn chưa hiệu quả do một số nguyên nhân:

+ Địa hình khó khăn và đường xá xa xôi, từ nhà đến KBT xa vì xã thuộc vùng đê nên bà con không thường xuyên đi tuần tra vì mất nhiều thời gian. Thông thường các tổ tuần tra chỉ đi tuần mỗi tháng một lần hoặc hai lần trong trường hợp tình trạng diễn biến phức tạp.

+ Việc lập kế hoạch QL BV rừng đa phần không được người dân biết tới do vậy họ không nắm bắt được nội dung để tự thực hiện. Chính vì vậy cần mời các già làng, trưởng bản tham gia vào các cuộc họp xây dựng kế hoạch QL BV rừng để họ tuyên truyền với người dân trong bản và lấy ý kiến đóng góp của người dân về những vấn đề bất cập để bản kế hoạch hoàn thiện hơn. Cần phải lập kế hoạch một cách công khai và căn cứ vào tình hình thực tế của xã để lập.

+ Nhu cầu sử dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ của nhân dân để xây dựng nhà ở, đồ gia dụng, làm hàng xuất khẩu, củi đốt... ngày càng nhiều, cung chưa đáp ứng cầu. Giá gỗ trên thị trường ngày một cao, trong khi đó sản lượng gỗ của địa phương giảm mạnh, nên sức ép của xã hội đối với tài nguyên rừng là rất lớn. Điều này dẫn tới tình trạng chặt phá rừng, khai thác trái phép trong rừng ĐQL diễn biến ngày càng phức tạp, giảm hiệu quả của mô hình ĐQL rừng.

+ Về mặt quản lý Nhà nước, các chính sách về lâm nghiệp của Nhà nước nói chung và của địa phương nói riêng chưa đồng bộ, việc giao đất, giao rừng tiến hành quá chậm, chưa đồng viên được sức mạnh của nhân dân, chưa gắn quyền lợi và trách nhiệm của người dân và các thành phần kinh tế trong công tác tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng.

+ Lực lượng Kiểm lâm còn quá mỏng và thiếu kinh nghiệm cũng như trình độ kỹ thuật để có thể thực hiện tốt vai trò của mình trong việc tuyên truyền hướng dẫn bà con tại các thôn bản trong việc quản lý, bảo vệ rừng. Bên cạnh đó chế tài cho việc xử lý vi phạm lại chưa rõ ràng, những vụ vi phạm nhìn chung rất khó để xử lý do người dân quá nghèo không có tiền nộp phạt hoặc cần nhu cầu sống.

+ Tính cộng đồng cao của người dân cũng có thể được coi là một nguyên nhân khiến mô hình ĐQL rừng ở đây chưa thật sự hiệu quả. 60% các hộ gia đình được phỏng vấn trả

lời họ tham gia ĐQL rừng hay không tham gia là nghe theo lời trưởng bản hoặc theo các hộ gia đình khác trong bản. Tuy nhiên, hiện nay, do Nhà nước chưa thừa nhận về mặt pháp lý cộng đồng là chủ rừng nên với một số địa phương hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng theo luật tục truyền thống vốn hiệu quả trước đây thì hiện mất dần hiệu lực bởi phong tục truyền thống bị phá vỡ, vai trò của già làng, trưởng thôn lu mờ.

+ Mô hình ĐQL rừng ở KBT chưa được đầu tư đúng mức, bao gồm cả nhân lực và tài chính. Tiền công chi trả cho mỗi hộ gia đình là khoảng 190.000 đồng/ha, sau khi trừ đi chi phí. Mỗi hộ gia đình chỉ nhận khoán bảo vệ khoảng hơn 2 ha rừng, nghĩa là khoản thu nhập tăng thêm từ việc tham gia ĐQL rừng của mỗi hộ dân là khoảng 400.000 đồng/ha/năm. Khoản thu nhập này chưa giải quyết được khó khăn của các hộ gia đình.

IV. KẾT LUẬN VÀ THẢO LUẬN

Trước năm 2007 tình trạng chặt phá rừng, săn bắn động vật trái phép trở nên nghiêm trọng. Vì vậy, năm 2007 Nhà nước đã triển khai dự án ĐQL rừng có sự tham gia của người dân địa phương tại xã Pú Luông thuộc Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái nhằm bảo vệ tài nguyên quý báu đang dần cạn kiệt theo hình thức khoán bảo vệ trả tiền bằng ngân sách nhà nước. Từ khi bắt đầu dự án ĐQL đến nay thực trạng tài nguyên rừng tại xã đã có những thay đổi đáng kể, đặc biệt là ở những bản tham gia ĐQL rừng. Tuy nhiên, tiến trình ĐQL tại xã còn gặp một số hạn chế như điều kiện tự nhiên phức tạp; hệ thống giao thông kém, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa nên không thể thường xuyên đi tuần tra; năng lực quản lý còn hạn chế, lực lượng tuần tra, tuyên truyền quá mỏng; người dân phụ thuộc nhiều vào TNR, hiện tượng khai thác và buôn bán trái phép lâm sản còn diễn ra.

Để tiến trình ĐQL tài nguyên rừng triển khai thực hiện được tốt ở các địa điểm nghiên cứu, báo cáo đưa ra một số khuyến nghị sau đây:

- Cần xây dựng quản lý Nhà nước về ĐQL rừng. Cụ thể, xây dựng cơ chế chính sách về quản lý và tổ chức ĐQL, đồng thời cơ quan đó cũng ban hành những qui định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế hoạt động của Ban ĐQL rừng này và qui chế quản

lý rừng gồm chức năng, nghĩa vụ, quyền lợi của các bên liên quan trong ban ĐQL rừng, hội đồng tư vấn... Ngoài ra, cần xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng cho các cộng đồng dân cư dựa trên một số nguồn luật sẵn có như Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng... Xây dựng cơ chế phân quyền cho Ban quản lý khu bảo tồn hay VQG, người dân, cộng đồng địa phương từ quyền sở hữu của nhà nước về rừng.

- Các xã trong khu bảo tồn nói chung cùng Ban quản lý khu bảo tồn cần xây dựng một cơ chế cụ thể cho từng hoạt động của tiến trình ĐQL tài nguyên rừng để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động ổn định lâu dài.

- Tỉnh Yên Bái cần ban hành các quy định về ĐQL tài nguyên và nguồn tài chính hỗ trợ cho ĐQL tài nguyên rừng. Nên xây dựng cơ chế thưởng phạt cho các hoạt động bảo vệ rừng. Cần có chế độ hỗ trợ, khuyến khích phát triển, khai thác, sử dụng và chế biến một số loại lâm sản ngoài gỗ không ảnh hưởng đến công tác bảo tồn.

- Cần có những nghiên cứu thử nghiệm mô hình ĐQL ở các xã vùng đệm của khu bảo tồn,

để thu hút tất cả các bên liên quan tham gia ĐQL. Đồng thời, cần chú trọng hơn nữa vào công tác tuyên truyền đến tất cả các hộ trong vùng lõi và cả vùng đệm của KBT.

- Cần có quy định đóng góp, đầu tư cho công tác bảo tồn đối với các doanh nghiệp khai thác tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên phục vụ du lịch, giải trí, nghỉ dưỡng...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông Nghiệp & PTNT (1997), QĐ 1707/NN-TCCB ngày 18/08/1997 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải.

2. Bộ Nông nghiệp & PTNT (2012), Quyết định số 2089/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố số liệu hiện trạng rừng toàn quốc năm 2011.

3. Brown, D., 1999. *Principles and practice of forest co-management: evidence from West-central Africa*. European Union Tropical Forestry Paper 2

4. EU-China NFMP (EU-China Natural Forest Management Project), 2010. *Forest Co-management development: status and lessons learned from the NFMP*.

5. Đinh Ngọc Lân (2002), *Quản lý rừng cộng đồng trong phát triển bền vững nông thôn vùng núi phía Bắc Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

6. Nguyễn Bá Ngãi, 2009. *Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: thực trạng, vấn đề và giải pháp*. Kỷ yếu hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng. Hà Nội, 2009.

FOREST CO-MANAGEMENT MODEL IN VIETNAM: A PILOT STUDY IN PU LUONG COMMUNE - THE HABITAT AND SPECIES PROTECTED AREA OF MU CANG CHAI

Vo Mai Anh, Bui The Doi, Nguyen Van Hop, Vu Thi Minh Ngoc, Nguyen Thi Hai Hoa

SUMMARY

Forest co-management is one of current forest management measures that attracted the attention from the Central to the local levels. Empirical studies have proved that forest management with the participation of local communities surrounded the protected areas and the public forest management organizations would be an model with economic and social feasibility, and reasonable for traditional production practices of many ethnic groups in Vietnam. A pilot study on the forest co-management model has been conducted in Pu Luong commune of Mu Cang Chai Habitat and Species Protected Area. The main method for the study was to interview stakeholders related to the forest co-management, combined with the observation at the study area. Interview was given to 20 household of each group. A detailed interview was applied for local managers or authority. The study has shown the present status and efficiency of the model for the economic conditions and environment of the location. The study also pointed out the limitation and shortcomings of current co-management model. Based on that, a number of recommendations have been proposed to overcome difficulties and improve the co-management model in the protected area in the future.

Keywords: *co-management, community forest, H'Mong, protected area, and Pu Luong*

Người phản biện: PGS.TS. Đặng Tùng Hoa

Ngày nhận bài: 25/5/2013

Ngày phản biện: 27/5/2013

Ngày quyết định đăng: 07/6/2013